

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 iLEARN SMART WOLRD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. B	16. A	26. A	31. F	36. B
2. D	7. A	12. D	17. C	27. D	32. F	37. D
3. C	8. A	13. C	18. D	28. C	33. T	38. C
4. B	9. D	14. B	19. Ecotourism	29. B	34. F	39. A
5. B	10. A	15. B	20. reasonable	30. A	35. NI	40. E

21. Littering in public areas should be fined heavily.

22. She is going to donate clothes and blankets to the local homeless shelter.

23. The first rocket flight, which happened in 1926, marked the beginning of the space age.

24. If plastic could be composted at home, the problem of plastic pollution would be less serious.

25. I was sleeping in my hotel room when there was a loud bang on my door.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. A

**Kiến thức:** Cách phát âm “ea”**Giải thích:**A. measure /'meʒə(r)/B. decrease /di'kri:s/C. teamwork /'ti:mwɜ:k/D. steal /sti:l/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /e/, còn lại phát âm là /i:/.

Chọn A

## 2. D

**Kiến thức:** Cách phát âm đuôi “s/es”**Giải thích:**A. resorts /ri'zɔ:ts/B. develops /di'veləps/C. parks /pɑ:ks/D. towers /'taʊə(r)z/

Cách phát âm “-s/-es”:

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Phân gạch chân phương án D được phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/.

Chọn D

### 3. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. network /'netwɜ:k/

B. damage /'dæmɪdʒ/

C. release /rɪ'li:s/

D. shelter /'feltə(r)/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

### 4. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. fluently /'flu:əntli/

B. safari /sə'fɑ:ri/

C. national /'næʃnəl/

D. sightseeing /'saɪtsi:ɪŋ/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B

### 5. B

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: S + be + the + adj\_est + (N)

=> trước “largest” cần mạo từ xác định “the”

Nêu định nghĩa về một cái gì dùng mạo từ chưa xác định “a/ an”

Chữ cái bắt đầu từ “popular” là phụ âm => dùng mạo từ “a”

Ho Chi Minh City is **the** largest city in Vietnam and **a** popular tourist destination.

(Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất ở Việt Nam và là một điểm đến du lịch nổi tiếng.)

Chọn B

### 6. D

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Câu bị động thì quá khứ đơn: S số ít + was + P2

Last month, a charity event **was organized** and money **was raised** to help the poor in the neighborhood.

(Tháng trước, một sự kiện từ thiện đã được tổ chức và tiền được quyên góp để giúp đỡ những người nghèo trong khu phố.)

Chọn D

7. A

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If the weather **is** fine tomorrow, I **will visit** Hoan Kiem Lake.

(Nếu ngày mai thời tiết tốt, tôi sẽ đi thăm Hồ Hoàn Kiếm.)

Chọn A

8. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. won't be able to replace: sẽ không thể thay thế

B. won't be replaced: sẽ không được thay thế

C. haven't replaced: không thay thế

D. aren't going to replace: sẽ không thay thế

In my opinion, robots **won't be able to replace** human doctors and teachers in the future.

(Theo tôi, robot sẽ không thể thay thế bác sĩ và giáo viên của con người trong tương lai.)

Chọn A

9. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. fastened (P2): thắt chặt

B. attracted (P2): thu hút

C. strapped (P2): buộc chặt

D. connected (P2): kết nối

Nowadays, billions of devices are **connected** to the Internet worldwide. It's an amazing invention.

(Ngày nay, hàng tỷ thiết bị được kết nối với Internet trên toàn thế giới. Đó là một phát minh tuyệt vời.)

Chọn D

10. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. solve (v): giải quyết

B. destroy (v): phá hủy

C. delay (v): trì hoãn

D. cause (v): gây ra

To **solve** the problem of plastic pollution, single-use plastic must be banned.

(Để giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa, nhựa sử dụng một lần phải bị cấm.)

Chọn A

### 11. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. on (prep): trên

B. for (prep): cho => cụm: search for something: tìm kiếm cái gì

C. about (prep): về

D. up (prep): lên

He's planning a trip to Hanoi and is searching **for** cheap flights and a good hotel.

(Anh ấy đang lên kế hoạch cho một chuyến đi đến Hà Nội và đang tìm kiếm các chuyến bay giá rẻ và một khách sạn tốt.)

Chọn B

### 12. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Renew (v): làm mới

B. Renewed (V\_ed): làm mới

C. Renewable (adj): có thể tái tạo

D. Non-renewable (adj): không thể tái tạo

**Non-renewable** energy, which includes coal, oil and natural gas, supply about 80 percent of the world's energy.

(Năng lượng không thể tái tạo, bao gồm than đá, dầu mỏ và khí đốt tự nhiên, cung cấp khoảng 80% năng lượng của thế giới.)

Chọn D

### 13. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. register (v): đăng ký

B. sign up (v): đăng ký

C. attend (v): tham dự

D. afford (v): đủ khả năng

I think most people will choose to **attend** online classes in the next twenty years.

(Tôi nghĩ rằng hầu hết mọi người sẽ chọn tham gia các lớp học trực tuyến trong hai mươi năm tới.)

Chọn C

#### 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm: World Heritage Site: Di sản Thế giới

Hoi An Ancient Town was recognized as a **World Heritage Site** by UNESCO IN 1999.

(*Phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là di sản thế giới vào năm 1999.*)

Chọn B

#### 15. B

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

broke down: hỏng hóc (máy móc)

A. collapsed: sụp đổ

B. stopped working: dừng hoạt động

C. broke into pieces: vỡ thành nhiều mảnh

D. worn out: rách

=> broke down = stopped working: hỏng hóc

I was unlucky on my last vacation; my car broke down while I was driving to the airport.

(*Tôi đã không may mắn vào kỳ nghỉ cuối cùng của mình; xe của tôi bị hỏng khi tôi đang lái xe đến sân bay.*)

Chọn B

#### 16. A

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

damage (v): gây hại

A. harm (v): làm hại

B. destroy (v): phá huỷ

C. impact (v): ảnh hưởng

D. injury (n): chấn thương

=> damage = harm: gây hại

We have made some progress in stopping causing damage to the ozone layer, but much more needs to be done.

(*Chúng ta đã đạt được một số tiến bộ trong việc ngăn chặn việc gây hại cho tầng ozone, nhưng còn nhiều việc phải làm.*)

Chọn A

#### 17. C

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

famous (adj): nổi tiếng

A. popular (adj): phổ biến

B. likable (adj): dễ thương, đáng yêu

C. unknown (adj): không biết, không nổi tiếng

D. private (adj): cá nhân, riêng tư

=> famous >< unknown

Hoi An is one of the most famous tourist destinations in Vietnam.

(Hội An là một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất Việt Nam.)

Chọn C

### 18. D

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

portable (adj): cầm tay, có thể mang đi

A. still (adj): đứng yên

B. unmoving (adj): không di chuyển

C. mobile (adj): di động

D. immovable (adj): không di chuyển được

=> portable >< immovable

Is it necessary to buy a portable TV while we can just use our smartphones?

(Có cần thiết phải mua một chiếc TV di động trong khi chúng ta chỉ có thể sử dụng điện thoại thông minh của mình không?)

Chọn D

### 19. Ecotourism

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

Vị trí trống là chủ ngữ cần điền danh từ

tour (n): chuyến du lịch => ecotourism (n): du lịch sinh thái

**Ecotourism** is a type of vacations that is designed to be environmentally friendly and to raise environmental awareness.

(Du lịch sinh thái là loại hình nghỉ dưỡng được thiết kế thân thiện với môi trường và nâng cao nhận thức về môi trường.)

Đáp án: Ecotourism

### 20. reasonable

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “be” cần điền tính từ

reason (n): lí do => reasonable (adj): giá cả phải chăng

He really likes this new smartphone, so he bought it although the price is not **reasonable**.

(Anh ấy thực sự thích chiếc điện thoại thông minh mới này nên đã mua nó mặc dù giá không phải chăng cho lắm.)

Đáp án: reasonable

**21.**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Câu bị động với động từ khuyết thiếu “should”: S + should + be + P2

They should fine people who litter in public areas heavily.

(Họ nên phạt nặng những người xả rác ở khu vực công cộng.)

Đáp án: **Littering in public areas should be fined heavily.**

(Xả rác nơi công cộng nên bị phạt nặng.)

**22.**

**Kiến thức:** Cấu trúc câu cơ bản

**Giải thích:**

Cấu trúc: S số ít + intends + to V nguyên thể: Ai đó có ý định làm gì

= S số ít + is going to + V nguyên thể: Ai đó có ý định làm gì

She intends to donate clothes and blankets to the local homeless shelter.

(Cô dự định quyên góp quần áo và chăn màn cho khu tạm trú dành cho người vô gia cư ở địa phương.)

Đáp án: **She is going to donate clothes and blankets to the local homeless shelter.**

(Cô dự định quyên góp quần áo và chăn màn cho khu tạm trú dành cho người vô gia cư ở địa phương.)

**23.**

**Kiến thức:** Câu mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Cụm danh từ “The first rocket flight” (*chuyến bay tên lửa đầu tiên*) => dùng câu mệnh đề quan hệ không xác định

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ

The first rocket flight happened in 1926. It marked the beginning of the space age.

(Chuyến bay tên lửa đầu tiên diễn ra vào năm 1926. Nó đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên vũ trụ.)

Đáp án: **The first rocket flight, which happened in 1926, marked the beginning of the space age.**

(Chuyến bay tên lửa đầu tiên, cái mà diễn ra vào năm 1926, đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên vũ trụ.)

**24.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 2: If + S + V\_ed, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Plastic can't be composted at home. Therefore, the problem of plastic pollution is so serious.

(Nhựa không thể bị phân huỷ tại nhà. Do đó, vấn đề ô nhiễm nhựa rất nghiêm trọng.)

Đáp án: **If plastic could be composted at home, the problem of plastic pollution would be less serious./If plastic could be composted at home, the problem of plastic pollution wouldn't be serious./If plastic could be composted at home, the problem of plastic pollution wouldn't be so serious.**

(Nếu nhựa có thể được phân huỷ tại nhà, vấn đề ô nhiễm nhựa sẽ ít nghiêm trọng hơn./ Nếu nhựa có thể được phân huỷ tại nhà, vấn đề ô nhiễm nhựa sẽ không nghiêm trọng hơn.)

**25.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Cấu trúc kết hợp thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn:

When + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn = Quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn

While + quá khứ tiếp diễn, quá khứ đơn = Quá khứ đơn + while + quá khứ tiếp diễn

Diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì 1 hành động khác xen vào

Thì quá khứ đơn: S + V\_ed/ tra cột 2

Thì quá khứ tiếp diễn: S số ít + was + V\_ing

I was sleeping in my hotel room. There was a loud bang on my door.

(Tôi đang ngủ trong phòng khách sạn của mình. Có tiếng đập cửa lớn.)

Đáp án: **I was sleeping in my hotel room when there was a loud bang on my door./When there was a loud bang on my door, I was sleeping in my hotel room./There was a loud bang on my door while I was sleeping in my hotel room./While I was sleeping in my hotel room, there was a loud bang on my door.**

(Tôi đang ngủ trong phòng khách sạn thì có tiếng đập cửa lớn.)

**26. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. where: nơi

B. when: khi

C. why: tại sao

D. because: bởi vì

However, it can be quite shocking to discover the levels of pollution (26) **where** you are on holiday.

(Tuy nhiên, có thể khá sốc khi phát hiện ra mức độ ô nhiễm nơi bạn đi nghỉ.)

Chọn A

**27. D**



**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. livestock (n): gia súc
- B. compost (n): phân hữu cơ
- C. landfill (n): bãi rác
- D. deforestation (n): sự chặt phá rừng

For example, developing areas that are becoming more popular with tourists can lead to (27) **deforestation** to make space for hotels and resorts.

(Ví dụ, các khu vực đang phát triển đang trở nên phổ biến hơn với khách du lịch có thể dẫn đến nạn phá rừng để lấy không gian cho các khách sạn và khu nghỉ dưỡng.)

Chọn D

### 28. C

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

- A. the => mạo từ xác định dùng cho danh từ đã xác định mà cả người nói và người nghe đều biết đến, hoặc được nhắc đến lần tiếp theo
- B. an + N đếm được dạng số ít: một => mạo từ chưa xác định dùng cho danh từ chưa xác định, lần đầu tiên được nhắc đến (chữ cái bắt đầu của từ là một nguyên âm)
- C. a + N đếm được dạng số ít: một => mạo từ chưa xác định dùng cho danh từ chưa xác định, lần đầu tiên được nhắc đến (chữ cái bắt đầu của từ là một phụ âm)
- D. their: của họ

Danh từ “difference” (sự khác biệt) lần đầu được đề cập đến

Each person, each tourist, can make (28) **a** difference if we try.

(Mỗi người, mỗi du khách đều có thể tạo nên sự khác biệt nếu chúng ta cố gắng.)

Chọn C

### 29. B

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Experts say that if there is not any effort or intervention on our part, the damage caused to the environment (29) **will** be unfixable in ten years.

(Các chuyên gia nói rằng nếu không có bất kỳ nỗ lực hay can thiệp nào từ phía chúng ta, thiệt hại gây ra cho môi trường sẽ không thể khắc phục được trong mười năm nữa.)

Chọn B

### 30. A

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If we work together and try to protect the environment, we (30) **won't** have to worry so much about the future.

*(Nếu chúng ta làm việc cùng nhau và cố gắng bảo vệ môi trường, chúng ta sẽ không phải lo lắng nhiều về tương lai.)*

Chọn A

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Before we decide on where to go on vacation, there are a few things we need to think about. These may include price, distance, weather, food and the environment. Do we want to visit a beautiful beach? Or do we want to go to a tropical rainforest? We might even want to visit exciting cities or resorts. However, it can be quite shocking to discover the levels of pollution (26) **where** you are on holiday. It can be even worse to know we are causing it, which can make your time to relax unenjoyable.

So, why does this happen? These problems can occur for several reasons. Sometimes it is our fault like using too much private transport, single-use plastic, or wasting water and electricity. For example, developing areas that are becoming more popular with tourists can lead to (27) **deforestation** to make space for hotels and resorts. However, we have the ability to stop this. Each person, each tourist, can make (28) **a** difference if we try. Experts say that if there is not any effort or intervention on our part, the damage caused to the environment (29) **will** be unfixable in ten years.

It is important to know that hope is not lost. There is much we can do to stop this problem. We can reuse, reduce and recycle. One of the most important things that we can do is to educate people on what to do. If we work together and try to protect the environment, we (30) **won't** have to worry so much about the future.

**Tạm dịch:**

*Trước khi quyết định đi đâu trong kỳ nghỉ, có một số điều chúng ta cần suy nghĩ. Những điều này có thể bao gồm giá cả, khoảng cách, thời tiết, thực phẩm và môi trường. Chúng ta có muốn đến thăm một bãi biển đẹp không? Hay chúng ta muốn đến một khu rừng mưa nhiệt đới? Chúng ta thậm chí có thể muốn đến thăm các thành phố hoặc khu nghỉ mát thú vị. Tuy nhiên, có thể khá sốc khi phát hiện ra mức độ ô nhiễm khi bạn đi nghỉ. Thậm chí còn tồi tệ hơn khi biết rằng chúng ta đang gây ra nó, điều này có thể khiến thời gian thư giãn của bạn trở nên không thú vị.*

*Vậy tại sao điều này xảy ra? Những vấn đề này có thể xảy ra vì nhiều lý do. Đôi khi đó là lỗi của chúng ta như sử dụng quá nhiều phương tiện giao thông cá nhân, đồ nhựa dùng một lần hoặc lãng phí nước và điện. Ví dụ, các khu vực đang phát triển đang trở nên phổ biến hơn với khách du lịch có thể dẫn đến nạn phá rừng để lấy không gian cho các khách sạn và khu nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, chúng ta có khả năng ngăn chặn điều này. Mỗi người, mỗi du khách đều có thể tạo nên sự khác biệt nếu chúng ta cố gắng. Các chuyên gia nói rằng*

*nếu không có bất kỳ nỗ lực hay can thiệp nào từ phía chúng ta, thiệt hại gây ra cho môi trường sẽ không thể khắc phục được trong mười năm nữa.*

*Điều quan trọng là phải biết rằng hy vọng không bị mất đi. Có nhiều điều chúng ta có thể làm để ngăn chặn vấn đề này. Chúng ta có thể tái sử dụng, giảm bớt và tái chế. Một trong những điều quan trọng nhất mà chúng ta có thể làm là giáo dục mọi người về những việc cần làm. Nếu chúng ta làm việc cùng nhau và cố gắng bảo vệ môi trường, chúng ta sẽ không phải lo lắng nhiều về tương lai.*

### **Bài đọc:**

#### TOURISM PLAN

It is no surprise that Vietnam is one of the top three destinations for tourists to visit in South East Asia. Tourism contributes significantly to the money coming into the country as well as the effect it has on the environment and population. Considering that Vietnam is an attractive destination, the country is doing its best to stay competitive in an ever-growing market by developing and creating a plan for the year 2030. While doing this, they are still focusing on their sustainable development goals, not wanting to destroy or damage the environment that brings in so many new tourists. To do so, the focus is to effectively manage and use natural resources, protect the environment and biodiversity, and actively adapt to climate change while attracting new businesses and visitors to the country.

One of the main goals that Vietnam wants to accomplish by the year 2030, is to have over fifty million international visitors. However, to achieve this, there are many areas that may need to grow to accommodate these tourists. As a result, the country wishes to create over eight million jobs to better accomplish its goals and workforce. With all the extra work and income, the country will be able to develop its infrastructure. The Vietnamese government also wants to support local businesses so that they can also develop to better provide for tourism.

### **Tạm dịch:**

#### KẾ HOẠCH DU LỊCH

*Không có gì ngạc nhiên khi Việt Nam là một trong ba điểm đến hàng đầu của khách du lịch ở Đông Nam Á. Du lịch đóng góp đáng kể vào nguồn tiền đổ vào đất nước cũng như tác động của nó đối với môi trường và dân số. Cho rằng Việt Nam là một điểm đến hấp dẫn, quốc gia này đang cố gắng hết sức để duy trì tính cạnh tranh trong một thị trường ngày càng phát triển bằng cách xây dựng và lập kế hoạch cho năm 2030. Trong khi thực hiện điều này, họ vẫn tập trung vào các mục tiêu phát triển bền vững của mình, không muốn phá hủy hoặc làm hỏng môi trường thứ mang lại rất nhiều khách du lịch mới. Muốn vậy, trọng tâm là quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời thu hút doanh nghiệp mới và du khách đến với đất nước.*

*Một trong những mục tiêu chính mà Việt Nam muốn đạt được vào năm 2030 là đón hơn 50 triệu lượt khách quốc tế. Tuy nhiên, để đạt được điều này, có nhiều khu vực có thể cần phát triển để đáp ứng những khách du lịch này. Do đó, đất nước mong muốn tạo ra hơn tám triệu việc làm để thực hiện tốt hơn các mục tiêu và lực lượng lao động của mình. Với tất cả công việc làm thêm và thu nhập, đất nước sẽ có thể phát triển cơ sở hạ*

tầng. Chính phủ Việt Nam cũng muốn hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương để họ cũng có thể phát triển để cung cấp dịch vụ du lịch tốt hơn.

**31. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Vietnam is one of the top three destinations in the world.

*(Việt Nam là một trong ba điểm đến hàng đầu thế giới.)*

**Thông tin:** It is no surprise that Vietnam is one of the top three destinations for tourists to visit in South East Asia.

*(Không có gì ngạc nhiên khi Việt Nam là một trong ba điểm đến hàng đầu của khách du lịch ở Đông Nam Á.)*

Chọn F

**32. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Vietnam's tourism plan hopes to be complete by 2040.

*(Kế hoạch du lịch của Việt Nam hy vọng sẽ hoàn thành vào năm 2040.)*

**Thông tin:** Considering that Vietnam is an attractive destination, the country is doing its best to stay competitive in an ever-growing market by developing and creating a plan for the year 2030.

*(Cho rằng Việt Nam là một điểm đến hấp dẫn, quốc gia này đang cố gắng hết sức để duy trì tính cạnh tranh trong một thị trường ngày càng phát triển bằng cách xây dựng và lập kế hoạch cho năm 2030.)*

Chọn F

**33. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The tourism plan wants to attract more visitors without damaging the environment.

*(Kế hoạch du lịch muốn thu hút nhiều du khách hơn mà không làm tổn hại đến môi trường.)*

**Thông tin:** While doing this, they are still focusing on their sustainable development goals, not wanting to destroy or damage the environment that brings in so many new tourists.

*(Trong khi thực hiện điều này, họ vẫn tập trung vào các mục tiêu phát triển bền vững của mình, không muốn phá hủy hoặc làm hỏng môi trường thứ mang lại rất nhiều khách du lịch mới.)*

Chọn T

**34. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The country wishes to make seven million jobs.

*(Đất nước mong muốn tạo ra bảy triệu việc làm.)*

**Thông tin:** As a result, the country wishes to create over eight million jobs to better accomplish its goals and workforce.

*(Do đó, đất nước mong muốn tạo ra hơn tám triệu việc làm để thực hiện tốt hơn các mục tiêu và lực lượng lao động của mình.)*

Chọn F

### 35. NI

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Vietnam is going to achieve its goal earlier than estimated.

*(Việt Nam sẽ đạt mục tiêu sớm hơn dự kiến.)*

Chọn NI

**Bài nghe:**

**Speaker 1:** There's this one thing that's really bad for the environment, but I just can't remember its name. You know, it's when someone takes garbage or trash and then they bury it in the ground. It's really bad for our environment, which is why we need to recycle more.

**Speaker 2:** Hello, yes, I need some help, please. I've been trying to grow some plants lately, but I'm not doing a very good job. I want to buy something that can help me, something that will let the plants grow better, maybe a mixture of something.

**Speaker 3:** Yes, I had a great holiday. Thank you. What did I do? I worked at my uncle's farm out in the country. I had to help with all the animals, like the pigs, chickens and cows. He used another name for them, but I can't remember what it was now.

**Speaker 4:** Ah, I just saw the worst thing. I was watching a documentary where these people were cutting down on the trees in the rainforest for wood. Not only were their machines causing pollution, but there were also so many animals losing their homes. It was so sad.

**Speaker 5:** Yeah, I've lost a bit of weight. Actually, I haven't been riding my motorbike as much. I started walking instead. The pollution caused by cars and motorbikes is really bad, so I'm trying to reduce it as much as I can. Losing weight has just been a bonus.

**Tạm dịch bài nghe:**

**Diễn giả 1:** Có một thứ rất có hại cho môi trường, nhưng tôi không thể nhớ tên của nó. Bạn biết đấy, đó là khi ai đó lấy rác rồi chôn xuống đất. Nó thực sự có hại cho môi trường của chúng ta, đó là lý do tại sao chúng ta cần tái chế nhiều hơn.

**Diễn giả 2:** Xin chào, vâng, tôi cần giúp đỡ. Gần đây tôi đã cố gắng trồng một số loại cây, nhưng tôi không làm tốt lắm. Tôi muốn mua thứ gì đó có thể giúp tôi, thứ gì đó giúp cây phát triển tốt hơn, có thể là hỗn hợp của thứ gì đó.

**Diễn giả 3:** Vâng, tôi đã có một kỳ nghỉ tuyệt vời. Cảm ơn. Tôi đã làm gì? Tôi đã làm việc tại trang trại của chú tôi ở trong nước. Tôi đã phải giúp đỡ tất cả các loài động vật, như lợn, gà và bò. Chú ấy đã sử dụng tên khác cho chúng, nhưng tôi không thể nhớ nó là gì bây giờ.

**Diễn giả 4:** Ah, tôi vừa thấy điều tồi tệ nhất. Tôi đang xem một bộ phim tài liệu về những người này đang chặt cây trong rừng nhiệt đới để lấy gỗ. Không chỉ máy móc của họ gây ô nhiễm mà còn có rất nhiều động vật mất nơi ở. Thật là buồn.

**Diễn giả 5:** Vâng, tôi đã giảm cân một chút. Trên thực tế, tôi đã không đi xe máy nhiều. Thay vào đó, tôi bắt đầu đi bộ. Ô nhiễm do ô tô và xe máy gây ra thực sự tồi tệ, vì vậy tôi đang cố gắng giảm thiểu nó nhiều nhất có thể. Giảm cân là một kết quả đi kèm theo thôi.

Speaker 1 (Diễn giả 1) - <b>B</b>	A. Livestock (Gia súc)
Speaker 2 (Diễn giả 2) - <b>D</b>	B. Landfill (Bãi rác)
Speaker 3 (Diễn giả 3) - <b>A</b>	C. Deforestation (Nạn chặt phá rừng)
Speaker 4 (Diễn giả 4) - <b>C</b>	D. Compost (Phân bón hữu cơ)
Speaker 5 (Diễn giả 5) - <b>E</b>	E. Greenhouse gases (Khí nhà kính)